

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ T  
TỈNH Q**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2025/HNGĐ-ST

Ngày 16/6/2025.

Về việc “Ly hôn; tranh chấp  
nuôi con chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH Q**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Huỳnh Lý.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thông.

2. Bà Trần Thị Kim Thanh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Bích Nhạn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Q.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Q tham gia phiên Tòa:** Ông Nguyễn Hữu Thọ – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 64/2025/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 4 năm 2025, về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn K, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Q.

- Bị đơn: Ông Doãn V, sinh năm 1973; Nơi cư trú cuối cùng: Khối phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Q.

Bà H có mặt, ông V vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Tại đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Doãn V tự nguyện tìm hiểu đến với nhau thành vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố T, tỉnh Q. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì ông V bỏ nhà đi không rõ nguyên nhân. Năm 2022 bà H yêu cầu Tòa án tuyên bố ông V mất tích theo quy định; đến nay ông V không trở về và cũng không liên lạc với vợ con.

Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông V.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 03 con chung là Doãn Cao D, sinh năm 2002 và Doãn Nguyễn C, sinh năm 2006 đều trưởng thành nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu Doãn Nam P, sinh ngày 26/4/2013 bà H yêu cầu nuôi cháu P và không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*- Bị đơn ông Doãn V đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án nên không có lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và không có lời trình bày tại phiên tòa hôm nay.*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng pháp luật; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đối với nguyên đơn là đúng pháp luật, bị đơn là chưa đảm bảo. Trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: xét đơn khởi kiện của bà H là có cơ sở nên đề nghị HĐXX xem xét quyết định cho bà H ly hôn với ông V; giao con chung là cháu P cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng; phần cấp dưỡng nuôi chung, bà H không yêu cầu nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị Ngọc H có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con chung đối với ông Doãn V có nơi cư trú cuối cùng: Khố phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Q. Vì vậy việc khởi kiện của bà H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Q là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Ông Doãn V là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông V trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện đến với nhau thành vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2000 theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên cuộc hôn nhân này được pháp luật công nhận. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì ông V bỏ nhà đi không rõ nguyên nhân. Năm 2022 bà H yêu cầu Tòa án tuyên bố ông V mất tích theo quy định; đến nay ông V không trở về

và cũng không liên lạc với vợ con. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông V.

Hội đồng xét xử xét thấy, cuộc sống vợ chồng của bà H và ông V như vậy nếu có kéo dài thì cũng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H đối với ông V.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà H và ông V có 03 con chung là Doãn Cao D, sinh năm 2002 và Doãn Nguyễn C, sinh năm 2006 đều trưởng thành nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu Doãn Nam P, sinh ngày 26/4/2013 bà H yêu cầu nuôi cháu P và không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con chung;

Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cháu P có nguyện vọng được ở với mẹ, từ khi ông V bỏ đi đến nay các con chung do bà H nuôi dưỡng; hiện tại bà H có công việc và thu nhập ổn định, do vậy để đảm bảo cho việc học tập và phát triển bình thường của con chung nên giao cháu P cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Phần cấp dưỡng nuôi con chung bà H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với 02 con chung là Doãn Cao D, sinh năm 2002 và Doãn Nguyễn C, sinh năm 2006 đều trưởng thành; bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà H yêu cầu tự giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án ngày 30/12/2016.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H với bị đơn ông Doãn V.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc H được ly hôn với ông Doãn V.

- Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Doãn Nam P, sinh ngày 26/4/2013 cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi trưởng thành. Ông Doãn V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản họ thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế việc thăm nom của người đó. Khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà H yêu cầu tự giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu, được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) bà H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Q theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001895 ngày 10 tháng 4 năm 2025.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Ngọc H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ông Doãn V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận :**

- TAND tỉnh Q;
- VKSND tỉnh Q;
- VKSND tp T;
- UBND xã T;
- Chi cục T.H.A tp T;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đinh Thị Huỳnh Lý**